



CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn

Email: ptnctamtbd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 01/22.11.2023

Ngày phát hành kết quả: 27/11/2023

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Thủ Dầu Một
- Địa chỉ: Khu phố Chánh Lộc, phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 22 / 11 / 2023 Ngày phân tích: 22 / 11 / 2023
- Tình trạng mẫu: Mẫu nước được chứa trong bình 2 lít, nước trong, không màu, không mùi vị lạ.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 - 8,5	7,07
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1.000	65
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	≤ 2	0,2
5	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	40
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	14
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 - 1,0	0,5
9	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,08
10	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
11	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻)* (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,18
12	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	7,29

13	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
14	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,07
15	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,01
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	0,014
18	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,64
19	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
20	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0

***Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

***Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc

Giám Đốc



Mai Thị Đẹp



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 30269.23



Tên khách hàng/ Customer: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC THỦ DẦU MỘT - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ/ Address: SỐ 11, ĐƯỜNG NGÔ VĂN TRỊ, PHƯỜNG PHÚ LỢI, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Địa điểm lấy mẫu/ Sample location: Đường Nguyễn Văn Lòng, phường Chánh Mỹ, TP.Thủ Dầu Một,
tỉnh Bình Dương

Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting: 07/11/2023/ November 07th, 2023

Tên mẫu/ Sample: NƯỚC SẠCH - BỂ CHỨA

Lượng mẫu/ Quantity of sample: 01 bình x 10 lít + 01 chai x 500 ml/ 01 bottle x 10 liter + 01 bottle x 500 ml

Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving: 07/11/2023/ November 07th, 2023

Người gửi mẫu/ Sample sender: Võ Thị Lệ/ Le Vo Thi

Người nhận mẫu/ Sample receiver: Nguyễn Thị Xuân Diễm/ Diem Nguyen Thi Xuan

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
1	Coliforms tổng số Total Coliforms	TCVN 6187-1:2019 (a)	0 CFU/100 ml	< 3 CFU/100 ml	08/11/2023 November 08 th , 2023
2	Escherichia coli	TCVN 6187-1:2019 (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023 November 08 th , 2023
3	Độ đục Turbidity	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	0.35 NTU	≤ 2 NTU	08/11/2023 November 08 th , 2023
4	Màu sắc Colour	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	< 5 TCU	≤ 15 TCU	09/11/2023 November 09 th , 2023
5	pH pH	TCVN 6492:2011 (a)	7.19	6.0 - 8.5	08/11/2023 November 08 th , 2023
6	Staphylococcus aureus	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023 November 08 th , 2023
7	Pseudomonas aeruginosa	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023 November 08 th , 2023

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) <i>Ammonium (NH₃ and NH₄⁺, according N)</i>	EPA 350.2: 1997 (a)	< 0.06 mg/l	≤ 0.3 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
9	Antimon (Sb) <i>Sitbi (Sb)</i>	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	0.0005 mg/l	≤ 0.02 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
10	Bari (Ba) <i>Barium (Ba)</i>	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.02 mg/l	≤ 0.7 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
11	Boron (bao gồm Borat và Axit boric) <i>Boron (Borate & Boric Acid)</i>	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.02 mg/l	≤ 0.3 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
12	Cadimi (Cd) <i>Cadmium (Cd)</i>	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003 mg/l	≤ 0.003 mg/l	08/11/2023 November 08 th , 2023
13	Chì (Pb) <i>Lead (Pb)</i>	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003 mg/l	≤ 0.01 mg/l	08/11/2023 November 08 th , 2023
14	Chỉ số Permanganate <i>Permanganate index</i>	TCVN 6186 - 1996 (a)	< 0.80 mg/l	≤ 2 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
15	Clorua <i>Chloride</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	16.0 mg/l	≤ 250 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
16	Crom tổng (Cr) <i>Total Chromium (Cr)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.010 mg/l	≤ 0.05 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
17	Copper (Cu) <i>Copper (Cu)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020 mg/l	≤ 1.00 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
18	Độ cứng tổng cộng <i>Total hardness</i>	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	42 mg/l	≤ 300 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
19	Florua (F ⁻) <i>Fluoride (F)</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.05 mg/l	≤ 1.5 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
20	Kẽm (Zn) <i>Zinc (Zn)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020 mg/l	≤ 2 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
21	Mangan (Mn) <i>Manganese (Mn)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020 mg/l	≤ 0.1 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
22	Natri (Na) <i>Sodium (Na)</i>	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	5.63 mg/l	≤ 200 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
23	Nhôm (Al) <i>Aluminum (Al)</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	< 0.050 mg/l	≤ 0.2 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
24	Nickel (Ni) <i>Nickel (Ni)</i>	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.004 mg/l	≤ 0.07 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023



Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
25	Nitrate (tính theo N) Nitrate (according N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	0.78 mg/l	≤ 2 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
26	Nitrite (tính theo N) Nitrite (according N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.015 mg/l	≤ 0.05 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
27	Sắt tổng số($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) Total iron ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.020 mg/l	≤ 0.3 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
28	Selen (Se) Selenium (Se)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003 mg/l	≤ 0.01 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
29	Sulfate Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	8.56 mg/l	≤ 250 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
30	Sulfua Sulfide	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.01 mg/l	≤ 0.05 mg/l	07/11/2023 November 07 th , 2023
31	Thủy ngân (Hg) Mercury (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.00008 mg/l	≤ 0.001 mg/l	13/11/2023 November 13 th , 2023
32	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) Total dissolved solids (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	91.7 mg/l	≤ 1000 mg/l	09/11/2023 November 09 th , 2023
33	Cyanua (CN^-) Cyanide (CN^-)	SMEWW 4500 - CN^- E - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.005 mg/l	≤ 0.05 mg/l	10/11/2023 November 10 th , 2023
34	1,1,1-Tricloroetan 1,1,1-Trichloroethane	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.30 $\mu\text{g/l}$	≤ 2000 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
35	1,2-Dicloroetan 1,2-Dichloroethane	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.40 $\mu\text{g/l}$	≤ 30 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
36	1,2-Dicloroeten 1,2-dichloroethene	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.40 $\mu\text{g/l}$	≤ 50 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
37	Cacbon tetraclorua CCl_4 Carbon tetrachloride CCl_4	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20 $\mu\text{g/l}$	≤ 2 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
38	Diclorometan CH_2Cl_2 Dichloromethane CH_2Cl_2	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.30 $\mu\text{g/l}$	≤ 20 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
39	Tetracloroeten Tetrachloroethene	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20 $\mu\text{g/l}$	≤ 40 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
40	Trichloroeten Trichloroethene	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20 $\mu\text{g/l}$	≤ 20 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023
41	Vinyl clorua Vinyl chloride	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.05 $\mu\text{g/l}$	≤ 0.3 $\mu\text{g/l}$	09/11/2023 November 09 th , 2023

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
42	Benzen <i>Benzene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1 µg/l	≤ 10 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
43	Ethyl benzen <i>Ethyl benzene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.5 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
44	Phenol và dẫn xuất phenol <i>Phenols</i>	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.30 µg/l	≤ 1 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th</i> , 2023
45	Styren <i>Styrene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
46	Toluen <i>Toluene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3 µg/l	≤ 700 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
47	Xylen <i>Xylene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3 µg/l	≤ 500 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
48	1,2 - Diclorobenzen <i>1,2 - Dichlorobenzene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3 µg/l	≤ 1000 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
49	Monoclorobenzen <i>Monochlorobenzene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
50	Triclorobenzen <i>Trichlorobenzene</i>	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.5 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
51	Acrylamide <i>Acrylamide</i>	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.15 µg/l	≤ 0.5 µg/l	12/11/2023 <i>November 12th</i> , 2023
52	Epiclorohydrin <i>Epichlorohydrin</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.06 µg/l	≤ 0.4 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
53	Hexacloro butadien <i>Hexachloro butadiene</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.04 µg/l	≤ 0.6 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
54	1,2-Dibromo-3- chloropropane <i>1,2-Dibromo-3- chloropropane</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10 µg/l	≤ 1 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
55	1,2-Dichloropropane <i>1,2-Dichloropropane</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40 µg/l	≤ 40 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
56	1,3-Dichloropropene <i>1,3-Dichloropropene</i>	HD.PP.62/KXN.LH:04, 2022 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th</i> , 2023
57	2,4-D <i>2,4-D</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 2.00 µg/l	≤ 30 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th</i> , 2023
58	2,4-DB <i>2,4-DB</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 7.00 µg/l	≤ 90 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th</i> , 2023



Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
59	Alachlor <i>Alachlor</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40 µg/l	≤ 20 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
60	Aldicarb <i>Aldicarb</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1 µg/l	≤ 10 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
61	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <i>Atrazine and chloro-s-triazine derivatives</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.40 µg/l	≤ 100 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
62	Carbofuran <i>Carbofuran</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1 µg/l	≤ 5 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
63	Chlorpyrifos <i>Chlorpyrifos</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 30 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
64	Clodan <i>Chlordane</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 0.2 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
65	Clorotoluron <i>Chlorotoluron</i>	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50 µg/l	≤ 30 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
66	Cyanazine <i>Cyanazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10 µg/l	≤ 0.6 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
67	DDT và các dẫn xuất <i>DDTs</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 1 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
68	Dichlorprop <i>Dichlorprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 7.00 µg/l	≤ 100 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
69	Fenoprop <i>Fenoprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.70 µg/l	≤ 9 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
70	Hydroxyatrazine <i>Hydroxyatrazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.30 µg/l	≤ 200 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
71	Isoproturon <i>Isoproturon</i>	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50 µg/l	≤ 9 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
72	MCPA <i>MCPA</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.20 µg/l	≤ 2 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
73	Mecoprop <i>Mecoprop</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.70 µg/l	≤ 10 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
74	Methoxychlor <i>Methoxychlor</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>

CỘNG
HÒ
MINH

Sample code: 30269.23

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
75	Molinate <i>Molinate</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10 µg/l	≤ 6 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
76	Pendimetalin <i>Pendimethalin</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
77	Permethrin <i>Permethrin</i>	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 5 µg/l	≤ 20 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
78	Propanil <i>Propanil</i>	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50 µg/l	≤ 20 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
79	Simazine <i>Simazine</i>	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10 µg/l	≤ 2 µg/l	13/11/2023 <i>November 13th, 2023</i>
80	Trifuralin <i>Trifuralin</i>	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
81	2,4,6-Trichlorophenol <i>2,4,6-Trichlorophenol</i>	HD.PP.46/KXN.LH:02, 2021 (Ref. EPA 604) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 1.50 µg/l	≤ 200 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
82	Bromat <i>Bromate</i>	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 3.00 µg/l	≤ 10 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
83	Bromodichlorometan <i>Bromodichloromethane</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	5.93 µg/l	≤ 60 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
84	Bromoform <i>Bromoform</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.50 µg/l	≤ 100 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
85	Cloroform <i>Chloroform</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	14.3 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
86	Dibromoaxetonitril <i>Dibromoacetonitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.10 µg/l	≤ 70 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
87	Dibromochlorometan <i>Dibromochloromethane</i>	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	< 2.0 µg/l	≤ 100 µg/l	09/11/2023 <i>November 09th, 2023</i>
88	Dicloroaxetonitril <i>Dichloroacetonitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	5.89 µg/l	≤ 20 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
89	Dichloroacetic acid <i>Dichloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	15.89 µg/l	≤ 50 µg/l	14/11/2023 <i>November 14th, 2023</i>
90	Formaldehyde <i>Formaldehyde</i>	HD.PP.48/KXN.LH: 2022 (Ref. EPA 8315A: 1996) (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 30.0 µg/l	≤ 900 µg/l	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
91	Monocloramin <i>Monochloramine</i>	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	< 0.10 mg/l	≤ 3.0 mg/l	08/11/2023 <i>November 08th, 2023</i>

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Tiêu chuẩn Standard	Ngày kiểm nghiệm Testing date
92	Monochloroacetic acid <i>Monochloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> <i>LOD = 4.00 µg/l</i>	$\leq 20 \mu\text{g/l}$	14/11/2023 <i>November 14th, 2023</i>
93	Trichloroacetic acid <i>Trichloroacetic acid</i>	HD.PP.137/KXN.LH: 2023 (a)	$< 40.0 \mu\text{g/l}$	$\leq 200 \mu\text{g/l}$	14/11/2023 <i>November 14th, 2023</i>
94	Tricloroaxetonitril <i>Trichloroacetone nitrile</i>	EPA 551.1:1995 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> <i>LOD = 0.01 µg/l</i>	$\leq 1 \mu\text{g/l}$	10/11/2023 <i>November 10th, 2023</i>
95	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) <i>Radioactivity alpha</i>	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện <i>Not detected</i> <i>LOD = 0.025 Bq/l</i>	$\leq 0.1 \text{ Bq/l}$	08/11/2023 <i>November 08th, 2023</i>
96	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) <i>Radioactivity beta</i>	ISO 10704:2019 (a)	$< 0.150 \text{ Bq/l}$	$\leq 1.0 \text{ Bq/l}$	08/11/2023 <i>November 08th, 2023</i>

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

This test result is valid for this sample.

- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

(a) The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.

- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Limit of detection.

- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

Atrazine include: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

DDTs include: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.

- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Phenols include: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét/ Conclusion:

Mẫu NƯỚC SẠCH - BỂ CHỨA có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành

This sample had parameters which met requirements of the National technical regulation on Domestic Water Quality QCVN 01-1:2018/BYT, Ministry of Health.

17-11-2023

Ho Chi Minh City,

TU. VIỆN TRƯỞNG

P. TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

Y. HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh